

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2008/QĐ-UBND

*Rạch Giá, ngày 22 tháng 12 năm 2008*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2008/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa VII, kỳ họp thứ hai mươi một về việc điều chỉnh phí trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 374/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2008 về việc điều chỉnh phí trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô (gọi tắt là trông giữ xe) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo biểu mức thu phí trông giữ xe ban hành kèm theo Quyết định này.

1. Tổ chức, cá nhân khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được

quy định thu phí phải nộp phí theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền thu phí trông giữ xe có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp phí trông giữ xe như sau:

a. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính khai thác, sử dụng mặt bằng do đơn vị quản lý để trực tiếp trông giữ xe hoặc thực hiện đấu giá, cho thuê mặt bằng (không trực tiếp trông giữ xe) theo đúng quy định; số phí thu được, được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%): 10% nộp vào ngân sách nhà nước, phần còn lại (được để lại đơn vị) 90%, coi như 100% bao gồm bố trí chi hoạt động thường xuyên 70% và chi đầu tư phát triển 30%. Tổ chức, cá nhân thực hiện đấu giá, thuê mặt bằng của đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính sử dụng mặt bằng để kinh doanh trông giữ xe phải khai kê, nộp thuế theo đúng quy định.

b. Trường hợp sử dụng các địa điểm công cộng, mặt bằng của tổ chức, cá nhân để làm điểm kinh doanh trông giữ xe:

- Chủ bãi giữ xe: chỉ được hoạt động trông giữ xe tại các địa điểm nêu trên sau khi đã được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy phép hoạt động bến bãi và phải kê khai, nộp thuế theo đúng quy định hiện hành;

- Tổ chức, cá nhân, cơ quan hoặc người được ủy quyền thu phí trông giữ xe phải niêm yết và công khai mức thu tại địa điểm trực tiếp thu phí.

c. Chứng từ thu phí trông giữ xe do cơ quan thuế phát hành và quản lý.

d. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định của pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Giao thông Vận tải, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra thực hiện việc thu, nộp, quản lý phí trông giữ xe theo chế độ quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Giao thông Vận tải, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn cùng các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí; tổ chức, cá nhân, cơ quan thu phí và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bãi bỏ Quyết định số 42/2005/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô và các văn bản quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phí trông giữ xe trái với nội dung Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Văn Hà Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU MỨC THU PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Kiên Giang)*

| Số TT | Nội dung thu   | Đơn vị tính        | Mức thu | Phụ ghi |
|-------|--|--------------------|---------|---------|
| 1     | 2  | 3                  | 4       | 5       |
| A     | Tại bệnh viện, trường học, ký túc xá sinh viên, học sinh           |                    |         |         |
| 1     | - Xe đạp, xe đạp điện.   | Đồng/lượt ban ngày | 500     |         |
| 2     | - Xe đạp, xe đạp điện.   | Đồng/lượt ban đêm  | 1.000   |         |
| 3     | - Xe mô tô, xe ba bánh, xe mô tô điện.                             | Đồng/lượt ban ngày | 1.000   |         |
| 4     | - Xe mô tô, xe ba bánh, xe mô tô điện.                             | Đồng/lượt ban đêm  | 2.000   |         |
| 5     | - Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống và xe tải từ 3 tấn trở xuống.      | Đồng/lượt ban ngày | 8.000   |         |
| 6     | - Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống và xe tải từ 3 tấn trở xuống.      | Đồng/lượt ban đêm  | 16.000  |         |
| 7     | - Ô tô trên 15 chỗ ngồi và xe tải trên 3 tấn.                      | Đồng/lượt ban ngày | 10.000  |         |
| 8     | - Ô tô trên 15 chỗ ngồi và xe tải trên 3 tấn.                      | Đồng/lượt ban đêm  | 20.000  |         |
| B     | Tại các nơi khác (không bao gồm: bệnh viện, trường học, ký túc xá) |                    |         |         |
| 1     | - Xe đạp, xe đạp điện.   | Đồng/lượt ban ngày | 1.000   |         |
| 2     | - Xe đạp, xe đạp điện.   | Đồng/lượt ban đêm  | 2.000   |         |
| 3     | - Xe mô tô, xe ba bánh, xe mô tô điện.                             | Đồng/lượt ban ngày | 2.000   |         |
| 4     | - Xe mô tô, xe ba bánh, xe mô tô điện.                             | Đồng/lượt ban đêm  | 4.000   |         |
| 5     | - Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống và xe tải từ 3 tấn trở xuống.      | Đồng/lượt ban ngày | 10.000  |         |
| 6     | - Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống và xe tải từ 3 tấn trở xuống.      | Đồng/lượt ban đêm  | 20.000  |         |
| 7     | - Ô tô trên 15 chỗ ngồi và xe tải trên 3 tấn.                      | Đồng/lượt ban ngày | 10.000  |         |

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung thu</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Mức thu</b> | <b>Phụ ghi</b> |
|--------------|--|--------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b>     | <b>2</b>   | <b>3</b>           | <b>4</b>       | <b>5</b>       |
| 8            | - Ô tô trên 15 chỗ ngồi và xe tải trên 3 tấn.                | Đồng/lượt ban đêm  | 20.000         |                |
|              | - Mức thu phí trông giữ xe đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. |                    |                |                |
|              | - Mức thu phí lượt ban đêm áp dụng từ 22 giờ đến 5 giờ sáng. |                    |                |                |

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Văn Hà Phong**